

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của  
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày  
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị  
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của  
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát  
thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 401/TTr-SNV ngày  
25 tháng 8 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm 117 thủ tục hành chính (trong đó có 72 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 22 thủ tục hành chính cấp huyện, 15 thủ tục hành chính cấp xã, 08 thủ tục hành chính dùng chung).

2. Danh mục thủ tục hành chính công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm 29 thủ tục hành chính (trong đó có 14 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 12 thủ tục hành chính cấp huyện, 03 thủ tục hành chính dùng chung).

3. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ: Chi tiết, có Phụ lục III đính kèm, bãi bỏ 21 thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nội vụ (trong đó có 09 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 09 thủ tục hành chính cấp huyện, 03 thủ tục hành chính dùng chung).

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết thủ tục hành chính; cung cấp nội dung các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn và tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định; xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong phần mềm Công Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định. Hoàn thành trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC, (05b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Hùng**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH</b>		
1	1.009331.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương (Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).
2	1.009332.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	
3	1.009333.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>		
4	2.001946.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	
5	1.009320.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
6	1.009321.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI</b>		
7	1.003503.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản
8	2.001481.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập hội	
9	1.003960.000.00.00.H23	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
10	2.001688.000.00.00.H23	Thủ tục chia; tách; sáp nhập; hợp nhất hội	

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
11	2.001678.000.00.00.H23	Thủ tục đổi tên hội	lý nhà nước của Sở Nội vụ (Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh).
12	1.003918.000.00.00.H23	Thủ tục hội tự giải thể	
13	1.003900.000.00.00.H23	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
14	1.003858.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỸ</b>		
15	1.003822.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
16	2.001590.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	
17	2.001567.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	
18	1.003621.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	
19	1.003916.000.00.00.H23	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
20	1.003950.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	
21	1.003920.000.00.00.H23	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
22	1.003879.000.00.00.H23	Thủ tục đổi tên quỹ	
23	1.003866.000.00.00.H23	Thủ tục tự giải thể quỹ	
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN VÀ CÔNG TÁC THANH NIÊN</b>		

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
24	2.000465.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nội vụ
25	1.000989.000.00.00.H23	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Quyết định số 3444/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương
26	2.001717.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
27	1.003999.000.00.00.H23	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	
28	2.001683.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÔN GIÁO</b>		
29	1.001894.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
30	1.001886.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
31	1.001875.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
32	1.001854.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích	
33	1.001843.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
34	1.001832.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
35	1.001818.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị mới chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
36	1.001807.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
37	1.001797.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
38	2.002167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
39	1.001775.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
40	2.000713.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	
41	1.001550.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
42	1.000788.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
43	1.000780.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	
44	1.000766.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
45	1.000654.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
46	1.000638.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
47	2.000269.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
48	2.000264.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
49	1.000604.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
50	1.000587.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
51	1.000535.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
52	1.000517.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
53	1.000415.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
54	1.001642.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	
55	1.001640.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
56	1.001637.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
57	2.000456.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	
58	1.001628.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có	



<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
		địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
59	1.001626.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh.	
60	1.001624.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
61	1.001610.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
62	1.001604.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
63	1.001589.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG</b>		
64	2.000449.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
65	1.000934.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Cờ thi đua của Chủ tịch UBND tỉnh	
66	1.000924.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh	
67	2.000287.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc	
68	2.000437.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen theo đợt hoặc chuyên đề	
69	1.000898.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
70	2.000422.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng bằng khen tỉnh về thành tích đột xuất	
71	1.000681.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng bằng khen tỉnh về thành tích đối ngoại	
72	2.000418.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen UBND tỉnh cho gia đình	

## B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH</b>		
1	1.009334.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.009335.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	
3	1.009336.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>		
4	1.003719.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
5	1.003693.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
6	1.009324.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÔN GIÁO</b>		
7	1.001228.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
8	2.000267.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
9	1.000316.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
10	1.001220.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
11	1.001212.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	
12	1.001204.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
13	1.001199.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
14	1.001180.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG</b>		
15	2.000414.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	
16	2.000402.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	
17	1.000843.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	
18	2.000385.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
19	2.000374.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ	

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
		tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	
20	1.000804.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	
21	2.000364.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	
22	2.000356.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	

### **C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÔN GIÁO</b>		
1	2.000509.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	1.001028.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
3	1.001055.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
4	1.001078.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
5	1.001085.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
6	1.001090.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
7	1.001098.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
8	1.001109.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
9	1.001156.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
10	1.001167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG</b>		
11	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
12	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	
13	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	
14	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	
15	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	

**D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

<b>Stt</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG</b>		
1	2.000414.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	2.000402.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	
3	1.000843.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	
4	2.000385.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
5	2.000374.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	
6	1.000804.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	
7	2.000364.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	
8	2.000356.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HÓA**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC</b>				
1	Thủ tục thi tuyển công chức <i>(Công bố tại Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.</li> <li>- Thành lập Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</li> <li>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.	Phí dự thi: - Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000đ/thí sinh/lần. - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000đ/thí sinh/lần. - Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000đ/thí sinh/lần. Phúc khảo:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;</li> <li>- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ);</li> <li>- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</p> <p>Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng tổ chức thi vòng 1 trên máy vi tính thì phải thông báo kết quả cho thí sinh được biết ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài thi trên máy vi tính. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 1 trên máy vi tính.</p> <p>Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng tổ chức thi vòng 1 trên giấy thì việc chấm thi thực hiện như sau:</p> <p>Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc thi vòng 1 phải hoàn thành</p>		150.000 đồng/bài thi	<p>ngạch công chức chuyên ngành hành chính.</p> <p>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</p> <p>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</p> <p>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản</p>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>việc chấm thi vòng 1;            Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh dự thi biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng;            Trường hợp có đơn phúc khảo thì chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo để thí sinh dự thi được biết.            Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.            - Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh</p>			<p>lý và sử dụng phí dự tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <p>Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Sau khi hoàn thành việc chấm thi vòng 2 theo quy định, chậm nhất 05 ngày làm việc, Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức xem xét, phê duyệt kết quả tuyển dụng.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức</p>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời hạn người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký.</p> <p>Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển</p>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức đồng ý gia hạn.			
2	Thủ tục xét tuyển công chức <i>(Công bố tại Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.</li> <li>- Thành lập Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</li> </ul> <p>Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc sau</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.	Phí xét tuyển: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000đ/thí sinh/lần.</li> <li>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000đ/thí sinh/lần.</li> <li>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000đ/thí sinh/lần.</li> </ul> Phúc khảo: 150.000 đồng/ bài thi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;</li> <li>- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;</li> <li>- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính.</li> <li>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự phỏng vấn tại vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2 thì phải tiến hành tổ chức phỏng vấn tại vòng 2. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn tại vòng 2.</li> <li>- Sau khi hoàn thành việc chấm thi vòng 2 theo quy định, chậm nhất 05 ngày làm việc, Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức xem xét, phê duyệt kết quả tuyển dụng.</li> <li>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng</li> </ul>			<p>30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</li> <li>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời hạn người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.</li> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký.</li> <li>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công</li> </ul>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		chức phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức đồng ý gia hạn.			
3	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức <i>(Công bố tại Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	Không quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương, tầng 1 Thư viện tỉnh, Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;</li> <li>- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính.</li> <li>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.</p> <p>- Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của nhà nước.</p> <p>- Thông tư số 13/2018/TT-BNV ngày 19/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi khoản 8 mục III Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và</p>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</p> <p>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh.</p>
4	<p>Thủ tục thi nâng ngạch công chức (Công bố tại Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</p>	<p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chấm thi, Hội đồng thi nâng ngạch công chức phải báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức về kết quả chấm thi; đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức và gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý công chức về điểm thi của công chức dự thi nâng ngạch để thông báo cho</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch.</p>	<p>Phí dự thi nâng ngạch công chức:</p> <p>1. Nâng ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương:</p> <p>- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p> <p>- Từ 50 đến</p>	<p>- Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;</p> <p>- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;</p> <p>- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>công chức dự thi được biết.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả điểm thi, công chức dự thi có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả điểm bài thi môn kiến thức chung, môn ngoại ngữ, môn tin học (trong trường hợp thi trắc nghiệm trên giấy) và bài thi viết môn chuyên môn, nghiệp vụ. Hội đồng thi nâng ngạch công chức có trách nhiệm thành lập Ban chấm phúc khảo và tổ chức chấm phúc khảo, công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này.</li> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày vào ngạch công chức và danh sách công chức trúng tuyển.</li> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ thi nâng ngạch, Hội đồng thi nâng ngạch công chức có trách nhiệm thông báo kết quả thi và danh sách công chức trúng tuyển</li> </ul>		<p>dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; - Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</p> <p>2. Nâng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương: - Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; - Từ 500 trở</p>	<p>ngành vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.</li> <li>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		bằng văn bản tới cơ quan quản lý công chức có công chức tham dự kỳ thi.		lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi. 3. Phức khảo: 150.000 đồng/bài thi.	Bộ Nội vụ; - Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;
5	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (Công bố tại Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)	- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh dự thi hoặc xét, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm tổ chức ôn tập (nếu có) và địa điểm tổ chức thi hoặc xét cho các thí sinh có đủ điều kiện dự thi hoặc xét thăng hạng. - Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi hoặc xét, sơ đồ vị trí các phòng thi hoặc xét, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.	a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I: - Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000	- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				đồng/thí sinh/lần b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III: - Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần c) Phúc	- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh; - Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				khảo 150.000 đồng/bài thi	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH</b>				
6	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm <i>(Công bố tại Quyết định số 1121/QĐ-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	Trong 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức
7	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm <i>(Công bố tại Quyết định số 1121/QĐ-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ</i>	Trong 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	Không	Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>trưởng Bộ Nội</i>		(Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>				
	<b>Thủ tục hành chính về vị trí việc làm (áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)</b>				
8	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm <i>(Công bố tại Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	Trong 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Nghị định số <a href="#">106/2020/NĐ-CP</a> ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
9	Thủ tục thẩm định	Trong 25 ngày làm việc, kể từ ngày	Bộ phận Tiếp	Không	Nghị định số 106/2020/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	điều chỉnh vị trí việc làm <i>(Công bố tại Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
<b>Thủ tục hành chính về số lượng người làm việc (áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)</b>					
10	Thủ tục thẩm định số lượng người làm việc <i>(Công bố tại Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	Không	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng,	Không	Nghị định số <a href="#">106/2020/NĐ-CP</a> ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)		
11	Thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc <i>(Công bố tại Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	Không	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	Nghị định số <a href="#">106/2020/NĐ-CP</a> ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN THƯ – LƯU TRỮ</b>				
12	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại Phòng đọc <i>(Công bố tại Quyết định số 909/QĐ-</i>	- Thời hạn phê duyệt và cung cấp tài liệu thuộc diện sử dụng rộng rãi chậm nhất là 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận Phiếu yêu cầu. - Thời hạn phê duyệt và cung cấp tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng,	Trung tâm lưu trữ lịch sử thuộc Sở Nội vụ (Số 1 Phố Đô Lương, phường	Thực hiện theo Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm	- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13; - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	tài liệu đặc biệt quý, hiếm, chậm nhất là 04 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận Phiếu yêu cầu.	Quang Trung, thành phố Hải Dương)	2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ	trữ; - Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử; - Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.
13	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ <i>(Công bố tại Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	Không quy định	Trung tâm lưu trữ lịch sử thuộc Sở Nội vụ (Số 1 Phố Đô Lương, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương)	Thực hiện theo Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu	- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13; - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ; - Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử; - Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				trữ	Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.
14	<p>Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ</p> <p><i>(Công bố tại Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i></p>	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ của Sở Nội vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Tầng 01 Thư viện tỉnh, Số 01 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13;</li> <li>- Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;</li> <li>- Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ;</li> <li>- Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ</li> </ul>

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC VIÊN CHỨC</b>				
1	Thủ tục thi tuyển viên chức (Công bố tại Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</li> <li>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</li> <li>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</li> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự</li> </ul>	Nộp trực tiếp tại địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc gửi theo đường bưu chính hoặc qua trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.	Phí dự thi: - Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000đ/thí sinh/lần. - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000đ/thí sinh/lần. - Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000đ/thí sinh/lần. Phức khảo: 150.000 đồng/bài thi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;</li> <li>- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính.</li> <li>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc thi vòng 1 phải hoàn thành việc chấm thi vòng 1;</li> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh dự thi biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng;</li> <li>- Trường hợp có đơn phúc khảo thì chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo để thí sinh dự thi được biết;</li> <li>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời</li> </ul>			<p>Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;</li> </ul> </li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</li> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</li> </ul>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục xét tuyển viên chức	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</li> <li>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</li> <li>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</li> <li>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời</li> </ul>	<p>Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p>	<p>Phí dự tuyển dụng viên chức:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</li> <li>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</li> <li>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</li> <li>- Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ.</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</li> <li>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</li> </ul>			<p>dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</p>
3	<p>Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức (Công bố tại Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</li> <li>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng</li> </ul>	<p>Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p>	<p>Phí dự tuyển dụng viên chức:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>Bộ Nội vụ)</i>	<p>tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</li> <li>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</li> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự sát hạch, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức sát hạch.</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi bằng hình thức thi viết. Người đứng</li> </ul>		<p>thi;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</li> <li>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</li> </ul>	<p>Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</li> <li>- Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ.</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</li> <li>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</li> </ul>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</p> <p>- Người đứng đầu, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có văn bản đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức công nhận kết quả tiếp nhận vào viên chức. Văn bản đề nghị do người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức ký, trong đó nêu rõ vị trí việc làm cần tuyển dụng và kèm theo biên bản họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch và hồ sơ của từng trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét đặc cách.</p>			
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI</b>				
4	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội <i>(Công bố tại</i>	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<p><i>Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i></p>				<p>đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
5	Thủ tục thành lập hội <i>(Công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý
6	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (Công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý
7	Thủ tục chia, tách; sáp nhập, hợp nhất hội (Công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý</li> </ul>
8	<p>Thủ tục đổi tên hội</p> <p><i>(Công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i></p>	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý</li> </ul>
9	<p>Thủ tục hội tự giải thể</p> <p><i>(Công bố tại Quyết định số</i></p>	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)		huyện		<p>đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý</li> </ul>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
10	<p>Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe</p> <p><i>(Công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i></p>	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	Thông tư 02/2013/TTLT/BNV-BLĐTBXH- BTC-BYT ngày 9 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng bộ Y tế hướng dẫn quy định, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe
11	<p>Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe</p> <p><i>(Công bố tại Quyết định số</i></p>	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Hội chữ thập đỏ	Không quy định	Thông tư 02/2013/TTLT/BNV-BLĐTBXH- BTC-BYT ngày 9 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng bộ Y tế hướng dẫn quy định, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>				
12	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường (Công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNV ngày 15/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ Nội vụ về sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý

### C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC VIÊN CHỨC</b>				
1	Thủ tục thi tuyển viên chức <i>(Công bố tại Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)</i>	- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng. - Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.	Phí dự tuyển dụng viên chức: - Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;	- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</p> <p>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc thi vòng 1 phải hoàn thành việc chấm thi vòng 1;</p> <p>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh dự thi biết và thông báo việc nhận</p>		<p>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p> <p>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</p>	<p>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</p> <p>- Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ.</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</p> <p>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</p> <p>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp có đơn phúc khảo thì chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo để thí sinh dự thi được biết;</li> <li>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</li> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm</li> </ul>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>việc của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</p>			
2	<p>Thủ tục xét tuyển viên chức</p> <p><i>(Công bố tại Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng</i></p>	<p>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan,</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển</p>	<p>Phí dự tuyển dụng viên chức:</p> <p>- Dưới 100 thí sinh mức</p>	<p>- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)	<p>đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</li> <li>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</li> <li>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</li> <li>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được</li> </ul>	dụng.	<p>thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</li> <li>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</li> </ul>	<p>Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</li> <li>- Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ.</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</li> <li>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</li> <li>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</p>			
3	<p>Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức (<i>Công bố tại Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ</i>)</p>	<p>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <p>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p>	<p>Phí dự tuyển dụng viên chức:</p> <p>- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p>	<p>- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt</p>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</p> <p>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự sát hạch, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức sát hạch.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ</p>		<p>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p> <p>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</p>	<p>Nam.</p> <p>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</p> <p>- Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ.</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ;</p> <p>- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh;</p> <p>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>ngày niêm yết công khai kết quả, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</p> <p>- Người đứng đầu, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có văn bản đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức công nhận kết quả tiếp nhận vào viên chức. Văn bản đề nghị do người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức ký, trong đó nêu rõ vị trí việc làm cần tuyển dụng và kèm theo biên bản họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch và hồ sơ của từng trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét đặc cách.</p>			

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-UBND ngày 9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC</b> <i>Công bố tại Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ</i>		
1	1.005384.000.00.00.H23	Thủ tục Thi tuyển công chức	- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ
2	2.002156.000.00.00.H23	Thủ tục xét tuyển công chức	- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ
3		Thủ tục tiếp nhận các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức	- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
4	2.002157.000.00.00.H23	Thủ tục Thi nâng ngạch công chức	- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ
5	1.005386.000.00.00.H23	Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên	- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ
6	1.005394.000.00.00.H23	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	- Nghị định số <u>115/2020/NĐ-CP</u> ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN THƯ - LƯU TRỮ</b>		
7	2.001540.000.00.00.H23	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ
8	1.003657.000.00.00.H23	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ
9	1.003649.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC</b> <i>(Công bố tại Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ)</i>		
1	1.005388.000.00.00.H23	Thủ tục thi tuyển viên chức	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.
2	1.005392.000.00.00.H23	Thủ tục xét tuyển viên chức	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.
3		Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI</b> <i>(Công bố tại Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ)</i>		
4	1.003827.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập hội	
5	1.003807.000.00.00.H23	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
6	1.003783.000.00.00.H23	Thủ tục chia, tách; sáp nhập hội	
7	1.003732.000.00.00.H23	Thủ tục hội tự giải thể	

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
8	1.005358.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý
9	1.005201.000.00.00.H23	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	

### C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC</b> <i>(Công bố tại Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ)</i>		
1	1.005388.000.00.00.H23	Thủ tục thi tuyển viên chức	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.
2	1.005392.000.00.00.H23	Thủ tục xét tuyển viên chức	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ.
3		Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ